

PHỤ LỤC I

ĐỰ KIẾN TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Số TT | Nguồn vốn đầu tư công | Dự kiến tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của tỉnh Khánh Hòa | Ghi chú |
|----------|--|---|---------|
| | TỔNG SỐ | 139.652.847 | |
| 1 | Nguồn vốn ngân sách địa phương | 75.974.508 | |
| 1.1 | Nguồn XDCB tập trung | 28.426.749 | |
| - | Cấp tỉnh quản lý | 19.898.724 | |
| - | Cấp xã quản lý | 8.528.025 | |
| 1.2 | Nguồn cấp quyền sử dụng đất | 40.460.000 | |
| - | Cấp tỉnh quản lý | 35.460.000 | |
| - | Cấp xã quản lý | 5.000.000 | |
| 1.3 | Nguồn vốn XSKT | 2.630.000 | |
| 1.4 | Nguồn bồi chi ngân sách địa phương | 4.457.759 | |
| 2 | Nguồn theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 55/2022/QH15 của Quốc hội | 340.000 | |
| - | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT Vân Phong | 140.000 | |
| - | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) | 200.000 | |
| 3 | Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | 5.223.082 | |
| - | Cấp phát từ NSTW | 5.223.082 | |
| 4 | Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu (vốn trong nước) | 58.115.257 | |
| | Trong đó: | | |

| Số TT | Nguồn vốn đầu tư công | Dự kiến tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của tỉnh Khánh Hòa | Ghi chú |
|----------|--|---|---------|
| - | Vốn Trung ương hỗ trợ theo ngành, lĩnh vực | 55.873.257 | |
| - | Vốn Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | 2.242.000 | |

PHỤ LỤC II

DỰ KIẾN DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSĐP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSĐP | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | 139.652.847 | 71.516.749 | 4.966.300 | 53.148.957 | 5.223.082 | 4.457.759 | 140.000 | 200.000 | | | |
| A | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ | | | | | | | | | 126.124.822 | 57.988.724 | 4.966.300 | 53.148.957 | 5.223.082 | 4.457.759 | 140.000 | 200.000 | | | |
| A.1 | Trả nợ vốn vay | | | | | | | | | 400.000 | 400.000 | | | | | | | | | |
| A.2 | Vốn chuẩn bị đầu tư | | | | | | | | | 200.000 | 200.000 | | | | | | | | | |
| A.3 | Vốn thực hiện đầu tư | | | | | | | | | 125.524.822 | 57.388.724 | 4.966.300 | 53.148.957 | 5.223.082 | 4.457.759 | 140.000 | 200.000 | | | |
| I | Các Chương trình MTQG | | | | | | | | | 4.132.000 | 1.890.000 | | 2.242.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững | | | | | | | | | 2.332.000 | 1.540.000 | | 792.000 | | | | | | | |
| 2 | Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | | | | | | 1.000.000 | 50.000 | | 950.000 | | | | | | | |
| 3 | Chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035 | | | | | | | | | 800.000 | 300.000 | | 500.000 | | | | | | | |
| II | Danh mục dự án sử dụng nguồn vốn ODA | | | | | | | | | 12.846.127 | 3.165.286 | | | 5.223.082 | 4.457.759 | 0 | 0 | | | |
| a | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 1.319.202 | 263.325 | | | 762.425 | 293.452 | 0 | 0 | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|----------|--|--|---------------------------------------|-------------------------|--|---|-------------|---------------|---|---------------------------------------|--------------------------------|------------------|---|--|------------------|--------------------|----------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bội chi NSDP | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| 1 | Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Tỉnh Khánh Hòa | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Khánh Sơn, Khánh Vĩnh | 2021-2025 | 529/QĐ-UBND ngày 05/3/2021; 2997/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 | 1333/QĐ-UBND ngày 20/5/2021; 498/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 | 66.009 | 9.260 | 56.749 | 61.625 | 4.384 | 4.384 | | | | | | | |
| 2 | Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Ninh Thuận | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Bắc Ái, Ninh Sơn, Thuận Bắc, Ninh Hải | 2021-2026 | 738/QĐ-TTg ngày 20/5/2021 | 945/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 | 143.156 | 20.816 | 122.340 | 110.898 | 31.765 | 16.430 | | 15.335 | | | | | |
| 3 | Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu cho 4 tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - Tiểu dự án Ninh Thuận. | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | 2024-2027 | 19/NQ-HĐND 30/5/2024 | 137/QĐ-UBND 07/02/2025 | 945.279 | 213.120 | Cấp phát: 387.693 trđ; Vay lại: 344.466 trđ | 105.577 | 839.702 | 183.343 | | 387.693 | 268.666 | | | | |
| 4 | Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Ninh Thuận | Ban chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2 | | 2024-2027 | 58/NQ-HĐND 14/12/2023 | 1705/QĐ-UBND 24/12/2024 368/QĐ-UBND 20/3/2025 478/QĐ-UBND 15/4/2025 | 475.519 | 66.848 | Cấp phát: 359.397 trđ; Vay lại: 24.786 trđ | 7.430 | 443.351 | 59.168 | | 359.397 | 24.786 | | | | |
| b | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | | | 11.526.925 | 2.901.961 | 0 | 4.460.657 | 4.164.307 | 0 | 0 | | |
| 1 | Quản lý Tổng hợp môi trường nước Ninh Thuận | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | | 6.991.000 | | | 3.917 | 6.987.000 | 1.450.000 | | 2.768.500 | 2.768.500 | | | | |
| 2 | Cải thiện môi trường đô thị các thành phố loại 2- Hợp phần Ninh Thuận | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | | 1.493.302 | | | | 1.493.302 | 462.809 | | 527.413 | 503.080 | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|--|--|-------------------------|---|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|----------|--|---|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 3 | Cải thiện hạ tầng môi trường và Giảm nhẹ biến đổi khí hậu khu vực Ninh Chữ, Ninh Phước và Ninh Sơn | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | | 1.306.705 | | | 1.306.705 | 550.255 | | 452.055 | 304.395 | | | | | |
| 4 | Đầu tư Mua sắm trang thiết bị y tế tại Bệnh viện đa khoa Ninh Thuận | | | | | | 286.570 | | | 286.570 | 25.938 | | 130.316 | 130.316 | | | | | |
| 5 | Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam, giai đoạn 1 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | | | | | 153.349 | | | 153.348 | 37.959 | | 107.373 | 8.016 | | | | | |
| 6 | Thu gom và xử lý nước thải khu vực Nha Trang và Cam Ranh | Ban QLDA Phát triển tỉnh | | | | | 1.300.000 | | | 1.300.000 | 375.000 | | 475.000 | 450.000 | | | | | |
| III | Nhiệm vụ quy hoạch | | | | | | | | | 200.000 | 200.000 | | | | | | | | |
| IV | Bồi thường, hỗ trợ, xây dựng hạ tầng khu tái định cư, khu dân cư | | | | | | | | | 13.905.242 | 4.749.242 | | 9.156.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| a | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 10.905.242 | 1.749.242 | | 9.156.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Dự án Di dân, tái định cư của các dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | xã Phước Dinh và xã Vinh Hải, tỉnh Khánh Hòa | | 41/2009/QH12 ngày 25/11/2009 của Quốc Hội | số 794/QĐ-TTg ngày 08/6/2015 của TTCP | 12.392.000 | 12.393.000 | 3.236.000 | 9.156.000 | | | 9.156.000 | | | | | | Dự án đang thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư (điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án) |

| STT | Dan mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|--|--|-------------------------|---|---|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn NSDP | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | | |
| 2 | Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp | BQLDA Phát triển tỉnh | Nha Trang | 2016-2026 | 03/NQ-HĐND ngày 31/3/2016 | 2273/QĐ-UBND ngày 5/8/2016; 3467/QĐ-UBND ngày 13/11/2018; 1480/QĐ-UBND ngày 24/6/2020; 4301/QĐ-UBND ngày 26/11/2021; 3439/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; 1653/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 | 161.748 | 161.748 | 105.349 | 56.399 | 56.399 | | | | | | | | |
| 3 | Khu tái định cư Vạn Thắng - Giai đoạn 1 | Ban QLDA Phát triển tỉnh | xã Vạn Thắng, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh | 2024-2025 | 112/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 | 3208/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 | 1.385.263 | 1.385.263 | 461.360 | 923.903 | 923.903 | | | | | | | | |
| 4 | Mở rộng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Ninh Mã (giai đoạn 2) | Ban QLDA Phát triển tỉnh | xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh | 2024-2025 | 133/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 | | 325.300 | 325.300 | 1.000 | 324.000 | 324.000 | | | | | | | | |
| 5 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang | Ban QLDA Phát triển tỉnh | xã Vĩnh Trung, Vĩnh Thái, Nha Trang | 2021-2025 | 94/NQ-HĐND ngày 08/12/2020; 88/NQ-HĐND ngày 28/7/2021 | 1868/QĐ-UBND ngày 08/8/2023; 2603/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 | 197.565 | 197.565 | 90.000 | 107.565 | 107.565 | | | | | | | | |
| 6 | Khu tái định cư tại xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | Nha Trang | 2017-2025 | 338/NQ-HĐND ngày 27/10/2017 | 3241/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1478/QĐ-UBND ngày 24/6/2020; 4063/QĐ-UBND ngày 10/11/2021; 3336/QĐ-UBND ngày 05/12/2022; 3048/QĐ-UBND ngày 11/12/2023; 3326/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 | 90.343 | 90.343 | 69.394 | 20.949 | 20.949 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|--|--|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 7 | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Mỹ Phước (khu 5,86ha) | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | Phường Đông Hải, tỉnh Khánh Hòa | 2025-2027 | 238/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 | 853/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 | 151.800 | 151.800 | | 20.000 | 131.400 | 131.400 | | | | | | | |
| 8 | Di dời và tái định cư khu vực phía đông đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã | UBND xã Vạn Ninh | thị trấn Vạn Giã, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh | 2023-2025 | 111/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 | 3207/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 | 258.531 | 258.531 | | 199.384 | 59.147 | 59.147 | | | | | | | |
| 9 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Cam Thịnh Đông | UBND xã Nam Cam Ranh | | 2024-2025 | 50/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 | 1748/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 | 20.656 | | | 5.000 | 15.656 | 15.656 | | | | | | | |
| 10 | Khu tái định cư đường Minh Mạng | UBND Phường Ninh Hòa | Ph. Ninh Hiệp | 2021-2025 | 34/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 | Số 15742/QĐ-CTUBND ngày 10/12/2021 | 21.916 | | | 9.829 | 12.087 | 12.087 | | | | | | | |
| 11 | Khu tái định cư đường Trần Quý Cáp | UBND Phường Ninh Hòa | Ph. Ninh Hiệp | 2021-2025 | 33/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 | Số 15743/QĐ-CTUBND ngày 10/12/2021 | 34.222 | | | 11.709 | 22.513 | 22.513 | | | | | | | |
| 12 | Khu dân cư và TĐC Diên An | UBND xã Diên Khánh | Xã Diên An | 2017-2025 | 02/NQ-HĐND ngày 28/7/2015 | 541/QĐ-UBND ngày 30/10/2027 | 121.750 | | | 81.710 | 40.040 | 40.040 | | | | | | | |
| 13 | Khu tái định cư xã Diên Phú | UBND xã Diên Điền | Xã Diên Phú | 2021-2025 | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 30/7/2021; số 61/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 | Quyết định số: 255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021; 314/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; 343/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 | 20.910 | | | 11.029 | 9.881 | 9.881 | | | | | | | |
| 14 | Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng khu dân cư A-T, phường Vĩnh Hải | UBND phường Bắc Nha Trang | Phường Vĩnh Hải | 2025-2026 | NQ 156; | 535/QĐ-UBND ngày 07/02/2025 | 14.044 | | | 8.684 | 5.360 | 5.360 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|----------|--|--|---|-------------------------|---|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|----------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 15 | Khu dân cư bắc đường 16 tháng 4 (từ trục D6-D7) phường Mỹ Bình | UBND phường Đông Hải (CDT cũ: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Phan Rang - Tháp Chàm) | Phường Mỹ Bình, TP.PR-TC, tỉnh Ninh Thuận | 2023-2025 | số 191/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 | số 2966/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 | 37.434 | | | 33.576 | 3.857 | 3.857 | | | | | | | |
| 16 | Chỉnh trang hạ tầng Khu dân cư sân bóng đá Mỹ Nghĩa, phường Mỹ Đông | UBND phường Đông Hải (CDT cũ: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Phan Rang - Tháp Chàm) | Phường Mỹ Đông, TP.PR-TC, tỉnh Ninh Thuận | 2024-2025 | Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 | số 4462/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 | 25.615 | | | 19.584 | 6.031 | 6.031 | | | | | | | |
| 17 | Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi Đá Lăn xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc | UBND xã Thuận Bắc | xã Phước Kháng | | 36/NQ-HĐND, 17/5/2021 | 765, 23/6/2022 | 93.454 | | | 83.000 | 10.454 | 10.454 | | | | | | | |
| b | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng nâng cấp cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Vĩnh Yên (giai đoạn 1) và mở rộng đường giao thông kết nối Khu TĐC Vĩnh Yên với đường QL1 đi Đầm Môn. | | Xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa | | | | 67.406 | 67.406 | | 67.000 | 67.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tập trung phường Phước Mỹ | | P. Bảo An | | | | 450.000 | 450.000 | | 450.000 | 450.000 | | | | | | | | |
| 3 | Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang | | Phường Tây Nha Trang | | | | 287.000 | 287.000 | | 287.000 | 287.000 | | | | | | | | |

| STT | Dan h mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|--|--------------------------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 4 | Chưa phân bổ | | | | | | | | | 2.196.000 | 2.196.000 | | | | | | | | |
| V | Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | | | 4.514.495 | 3.794.495 | 0 | 720.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| a | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 330.995 | 330.995 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa | Sở Giáo dục và Đào tạo | | 2024-2026 | 156/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 | | 143.871 | 143.871 | | 0 | 140.000 | 140.000 | | | | | | | |
| 2 | Xây dựng mới Trường Trung cấp nghề Diên Khánh | Ban QLDA Phát triển tỉnh | Diên Khánh | 2022-2025 | 139/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 | 3418/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 79.952 | 79.952 | | 32.085 | 47.867 | 47.867 | | | | | | | |
| 3 | CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ũng | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | NT | 2006-2025 | | 131/QĐ-UBND 16/01/2007; 2676/QĐ-UBND 8/10/2014; 96/QĐ-UBND 14/01/2020; | 562.820 | 562.820 | | 249.608 | 45.000 | 45.000 | | | | | | | |
| 4 | Trường THPT DTNT Pi Năng Tắc | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | Xã Bắc Ái Đông, tỉnh Khánh Hòa | 2025-2027 | 243/QĐ-UBND 23/4/2025 | 843/QĐ-UBND 20/6/2025 | 83.613 | 83.613 | | 52.000 | 31.413 | 31.413 | | | | | | | |
| 5 | Trường PT DTNT THCS Ninh Sơn | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | Xã Ninh Sơn, tỉnh Khánh Hòa | 2025-2027 | 244/QĐ-UBND 23/4/2025 | 794/QĐ-UBND 14/6/2025 | 46.000 | 46.000 | | 29.475 | 16.525 | 16.525 | | | | | | | |
| 6 | Trường Tiểu học Cam Phước Đông 1, hạng mục: Xây mới 02 phòng học (điểm chính); 04 phòng học và hạng mục phụ trợ hạ tầng kỹ thuật (điểm Xóm Mới) | UBND phường Ba Ngòi | | 2024-2025 | QĐ số 101/NQ-HĐND ngày 28/8/2024 | 1945/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 | 9.494 | | | 7.391 | 2.103 | 2.103 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----------|--|------------------------|--------------------------------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------|---|--|------------------|-------------------|--|----------|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| 7 | Trường TH - THCS Suối Tiên | UBND xã Suối Hiệp | Xã Suối Tiên | 2024-2025 | 36/NQ-HĐND | Quyết định số 259/QĐ-UBND | 27.000 | | | 21.303 | 5.696 | 5.696 | | | | | | | |
| 8 | Trường Tiểu học Suối Hiệp | UBND xã Suối Hiệp | Xã Suối Hiệp | 2.025 | 29/NQ-HĐND | Quyết định số 109/QĐ-UBND | 38.259 | | | 19.774 | 18.485 | 18.485 | | | | | | | |
| 9 | Trường Tiểu học Diên Lạc | UBND xã Diên Lạc | xã Diên Lạc | 2024-2025 | 95/NQ-HĐND | 296/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 | 34.855 | | | 25.491 | 9.364 | 9.364 | | | | | | | |
| 10 | Trường mầm non Sóc Nâu, xã Cam An Nam | UBND Xã Cam An | xã Cam An Nam | 2024-2025 | 61/NQ-HĐND 17/12/20 | 820/QĐ-UBND ngày 18/4/2022; 732/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 | 12.333 | 4.550 | | 7.567 | 4.766 | 4.766 | | | | | | | |
| 11 | Trường mầm non Thỏ Hồng | UBND Xã Cam Lâm | xã Cam Lâm | 2025-2026 | 69/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 | | 5.000 | | | | 5.000 | 5.000 | | | | | | | |
| 12 | Trường Mầm non Vành Khuyên, xã Suối Cát | UBND Xã Suối Dầu | xã Suối Cát | 2024-2025 | 66/NQ-HĐND 17/12/20 | 914/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 | 10.776 | 4.200 | | 6.000 | 4.776 | 4.776 | | | | | | | |
| b | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | | | 4.183.500 | 3.463.500 | 0 | 720.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b1 | Cấp tỉnh quản lý | | | | | | | | | | 1.657.000 | 937.000 | 0 | 720.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Trường THPT Vĩnh Lương | Sở Giáo dục và Đào tạo | Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | | | | 80.000 | 80.000 | | | 80.000 | 80.000 | | | | | | | |
| 2 | Trường THPT Trần Hưng Đạo | Sở Giáo dục và Đào tạo | Phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa | | | | 40.000 | 40.000 | | | 40.000 | 40.000 | | | | | | | |
| 3 | Trường THPT Lý Tự Trọng | Sở Giáo dục và Đào tạo | Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | | | | 70.000 | 70.000 | | | 70.000 | 70.000 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|------------------------|--|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 4 | Trường THPT Nguyễn Chí Thanh | Sở Giáo dục và Đào tạo | Phường Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa | | | | 40.000 | 40.000 | | 40.000 | 40.000 | | | | | | | | |
| 5 | Trường THCS & THPT Nguyễn Văn Linh | Sở Giáo dục và Đào tạo | Xã Thuận Nam, tỉnh Khánh Hòa | | | | 50.000 | 50.000 | | 50.000 | 50.000 | | | | | | | | |
| 6 | Trường THCS & THPT Bắc Ái | Sở Giáo dục và Đào tạo | Xã Bắc Ái Đông, tỉnh Khánh Hòa | | | | 40.000 | 40.000 | | 40.000 | 40.000 | | | | | | | | |
| 7 | Trường THPT Tôn Đức Thắng | Sở Giáo dục và Đào tạo | Xã Xuân Hải, tỉnh Khánh Hòa | | | | 40.000 | 40.000 | | 40.000 | 40.000 | | | | | | | | |
| 8 | Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lạc Long Quân | Sở Giáo dục và Đào tạo | Xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa | | | | 20.530 | 20.530 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 9 | Sửa chữa, cải tạo, mở rộng, xây mới Trường THPT Khánh Sơn | Sở Giáo dục và Đào tạo | Xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa | | | | 20.586 | 20.586 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 10 | Mua sắm trang thiết bị đào tạo Trường Trung cấp nghề Diên Khánh; Mua sắm trang thiết bị đào tạo tại và mua sắm thiết bị phòng cháy, chữa cháy Trường trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Vĩnh | | Xã Diên Khánh, xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa | | | | 58.300 | 58.300 | | 58.000 | 58.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | | |
|-----|---|------------|---|-------------------------|--|--|--|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | | |
| 11 | Xây mới Trung tâm đào tạo công nghệ cao, mua sắm trang thiết bị đào tạo và sửa chữa cao tạo hệ thống phòng cháy, chữa cháy Trường Trường Trung cấp nghề Ninh Hòa; Mua sắm trang thiết bị đào tạo và Sửa chữa cao tạo hệ thống phòng cháy, chữa cháy, xây mới tường rào Trường Trung cấp nghề Vạn Ninh | | Phường Ninh Hòa, xã Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa | | | | 64.900 | 64.900 | | 64.000 | 64.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Mua sắm trang thiết bị đào tạo và cải tạo, mua sắm trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy Trường Trung cấp Du lịch - Kỹ thuật Cam Ranh | | Phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa | | | | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | 15.000 | | | | | | | | | |
| 13 | Mua sắm trang thiết bị đào tạo và xây mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Sơn | | Xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa | | | | 7.300 | 7.300 | | 7.000 | 7.000 | | | | | | | | | |
| 14 | Đầu tư, hiện đại hóa Trường Cao đẳng Công Nghệ - Năng lượng Khánh Hoà trở thành Trung tâm đào tạo vùng và thực hành nghề chất lượng cao lĩnh vực năng lượng tái tạo và công nghệ mới | | Phường Đông Hải, phường Phan Rang, Tỉnh Khanh hòa | | | | 900.000 Trong đó: + Ngân sách trung ương: 720 tỷ đồng (80%); + Ngân sách địa phương: 162 tỷ đồng (18%); + Nguồn sự nghiệp và vốn huy động hợp pháp: 18 tỷ đồng (2%). | 162.000 | 720.000 | 882.000 | 162.000 | | 720.000 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----------|--|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|----------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 15 | Sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục công trình và mua sắm trang thiết bị dạy học và làm việc, xây dựng giáo trình, tài liệu giảng dạy trình độ cao đẳng cho các ngành, nghề đào tạo của Trường Cao Đẳng Y tế Khánh Hòa | | | | | | 153.000 | 153.000 | | 153.000 | 153.000 | | | | | | | | |
| 16 | Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho các nghề chưa được đầu tư và ngành nghề mới Trường Cao đẳng Kỹ thuật – Công nghệ Nha Trang | | Khánh Hòa | | | | 78.000 | 78.000 | | 78.000 | 78.000 | | | | | | | | |
| b2 | Hỗ trợ cấp xã | | | | | | | | | 2.526.500 | 2.526.500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Xã Bắc Ái Tây (Trường MN Phước Bình; Trường MG Phước Hòa; Trường TH Đinh Bộ Lĩnh; Trường TH Phước Bình A; Trường TH Phước Bình C (điểm Bạc Rây 2); Trường TH Phước Bình B; Trường TH&THCS Võ Thị Sáu) | | | | | | | | | 53.500 | 53.500 | | | | | | | | |
| 2 | Xã Xuân Hải (Trường Mẫu giáo Tân Hải; Trường Mẫu giáo Hộ Hải; Trường Mẫu giáo Xuân Hải B; Trường Mầm non Thành Sơn; Trường TH Lương Cách; Trường TH An Nhơn; Trường TH Thành Sơn) | | | | | | | | | 34.000 | 34.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| 3 | Xã Cam An (Trường MG Phong Lan; Trường MN Thiên Nga; Trường TH Cam Phước Tây 1; Trường TH Cam Phước Tây 2; Trường TH Cam An Nam; Trường TH&THCS Nguyễn Trãi) | | | | | | | | | 44.000 | 44.000 | | | | | | | |
| 4 | Xã Đại Lãnh (Trường MN Vạn Thạnh; Trường MN Đại Lãnh; Trường TH Vạn Thọ; Trường TH&THCS Vạn Thạnh; Trường THCS Chi Lăng; Trường THCS Lương Thế Vinh) | | | | | | | | | 24.500 | 24.500 | | | | | | | |
| 5 | Xã Mỹ Sơn (Trường MG Mỹ Sơn; Trường TH Mỹ Sơn C) | | | | | | | | | 12.000 | 12.000 | | | | | | | |
| 6 | Xã Lâm Sơn (Trường MG Lâm Sơn; Trường TH Lâm Sơn B) | | | | | | | | | 12.500 | 12.500 | | | | | | | |
| 7 | Xã Cà Ná (Trường MN Cà Ná; Trường MG Phước Diêm; Trường TH Lạc Nghiệp; Trường TH Lạc Sơn; Trường TH Thương Diêm; Trường THCS Trương Văn Ly) | | | | | | | | | 47.500 | 47.500 | | | | | | | |
| 8 | Xã Diên Điền (Trường MN Diên Sơn; Trường MN Diên Phú; Trường MN Diên Điền; Trường TH Diên Điền; Trường TH Diên Sơn; Trường TH Diên Phú; Trường THCS Mạc Đĩnh Chi; Trường THCS Trần Quang Khải) | | | | | | | | | 99.500 | 99.500 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | | | | |
|-----|--|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------|---|------------------|-------------------|--|--|---------|--|------------------|-------------------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn NSDP | Trong đó: | | | | | | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | | | | | | |
| 9 | Xã Nam Ninh Hòa (Trường MN Ninh Tân; Trường MN Ninh Lộc; Trường MN Ninh Ích; Trường MN Ninh Hưng; Trường TH Ninh Ích; Trường TH Ninh Hưng; Trường THCS Lê Thánh Tôn; Trường THCS Võ Thị Sáu; Trường TH&THCS Ninh Tân; Trường THCS Ngô Gia Tự | | | | | | | | | 62.500 | 62.500 | | | | | | | | | | | |
| 10 | Xã Phước Dinh (Trường TH Từ Thiện) | | | | | | | | | 6.000 | 6.000 | | | | | | | | | | | |
| 11 | Xã Anh Dũng (Trường MG Hoa Đào; Trường MG Hoa Phương; Trường TH Ma Nôi; Trường TH Tà Nôi; Trường TH Hòa Sơn; Trường THCS Hoàng Hoa Thám; Trường PIDTBT THCS Phan Đình Phùng; | | | | | | | | | 24.000 | 24.000 | | | | | | | | | | | |
| 12 | Xã Diên Lạc (Trường MN Diên Thanh; Trường MN Diên Hòa; Trường MN Diên Lạc; Trường TH Diên Hòa; Trường TH Diên Thanh; Trường THCS Nguyễn Du; Trường THCS Trần Đại Nghĩa) | | | | | | | | | 47.000 | 47.000 | | | | | | | | | | | |
| 13 | Xã Suối Dầu (Trường THCS A.Yersin) | | | | | | | | | 6.000 | 6.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 14 | Xã Khánh Vĩnh (Trường MN Ngọc Lan; Trường MN 2 tháng 8; Trường MN Vành Khuyên; Trường TH Khánh Phú ; Trường PTDTNT THCS huyện Khánh Vĩnh; Trường THCS Cao Văn Bê ; Trường THCS thị trấn Khánh Vĩnh) | | | | | | | | | 53.500 | 53.500 | | | | | | | | |
| 15 | Xã Tây Khánh Vĩnh (Trường MN A Xây; Trường TH Khánh Nam; Trường TH Khánh Thượng) | | | | | | | | | 23.000 | 23.000 | | | | | | | | |
| 16 | Xã Vạn Ninh (Trường TH Vạn Giã; Trường THCS Âu Cơ; Trường THCS Mê Linh; Trường THCS Đồng Đa) | | | | | | | | | 16.500 | 16.500 | | | | | | | | |
| 17 | Xã Vĩnh Hải (Trường MG Nhơn Hải; Trường MG Thanh Hải; Trường MG Vĩnh Hải; Trường TH Tân Mỹ; Trường TH Mỹ Tường; Trường TH Khánh Nhơn; Trường TH Vỹ Hy; Trường TH Mỹ Phong; Trường THCS Lương Thế Vinh) | | | | | | | | | 147.500 | 147.500 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| 18 | Xã Ninh Phước (Trường MG Mãng Non; Trường MG Phước Hải; Trường MG Phước Thuận; Trường TH Thuận Hòa –Hiệp Hòa; Trường TH Bình Quý; Trường TH Phú Quý 1; Trường TH Phú Quý 2; Trường TH Mỹ Nghiệp – Chung Mỹ; Trường TH Từ Tâm; Trường TH Phước Thành; Trường TH Hòa Thủy; Trường TH Thành Tín; Trường THCS Trương Định; Trường THCS Trần Thi; Trường THCS Nguyễn Tất Thành | | | | | | | | | 104.500 | 104.500 | | | | | | | |
| 19 | Xã Bác Ái (Trường MG Phước Tiến) | | | | | | | | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | |
| 20 | Xã Phước Hữu (Trường MG Phước Hữu; Trường MG Phước Thái; Trường TH Như Bình; Trường TH La Chữ; Trường TH Hậu Sanh; Trường TH Hoài Trung; Trường TH Hữu Đức; Trường THCS Đồng Đậu; Trường THCS Huỳnh Phước) | | | | | | | | | 108.000 | 108.000 | | | | | | | |
| 21 | Xã Hòa Trí (Trường MN Ninh Trung; Trường TH Ninh Trung; Trường THCS Lê Hồng Phong; Trường THCS Phạm Hồng Thái) | | | | | | | | | 45.500 | 45.500 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------|---|--|------------------|--------------------|--|---------|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bội chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| 22 | Xã Diên Khánh (Trường MN Diên Toàn; Trường MN Thị Trấn; Trường TH Thị Trấn 2; Trường TH Diên An 1; Trường TH Thị Trấn 1; Trường THCS Trinh Phong; Trường TH Diên An 2; Trường THCS Phan Chu Trinh; Trường THCS Trần Nhân Tông) | | | | | | | | 76.500 | 76.500 | | | | | | | | |
| 23 | Xã Cam Lâm (Trường MN Thọ Hồng; Trường MN Hoàng Yến; Trường TH Cam Đức 1; Trường THCS Phan Đình Phùng) | | | | | | | | 33.000 | 33.000 | | | | | | | | |
| 24 | Phường Phan Rang (Trường MN Sơn Ca) | | | | | | | | 26.000 | 26.000 | | | | | | | | |
| 25 | Phường Bắc Cam Ranh (Trường Mầm non Cam Nghĩa; Trường Mầm non Cam Phúc Bắc ; Trường Mầm non Trường Sa ; Trường TH Cam Phúc Bắc; Trường TH Căn cứ Cam Ranh; Trường TH&THCS Cam Thành Nam; Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai; Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi) | | | | | | | | 114.000 | 114.000 | | | | | | | | |
| 26 | Phường Đô Vinh (Trường MG Nhơn Sơn; Trường THCS Trần Quốc Toàn) | | | | | | | | 16.500 | 16.500 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Phường Đông Ninh Hòa (Trường MN Ninh Thủy; Trường MN Ninh Phước; Trường MN Ninh Vân; Trường TH Ninh Hải; Trường TH Ninh Thủy; Trường TH&THCS Ninh Vân; Trường THCS Hàm Nghi) | | | | | | | | 33.000 | 33.000 | | | | | | | | | |
| 28 | Phường Bắc Nha Trang (Trường MN Sao Biển; Trường TH Vinh Phương I; Trường THCS Nguyễn Công Trứ) | | | | | | | | 19.000 | 19.000 | | | | | | | | | |
| 29 | Phường Ba Ngòi (Trường MN Cam Phước Đông; Trường TH&THCS Ba Ngòi; Trường THCS Nguyễn Du) | | | | | | | | 153.000 | 153.000 | | | | | | | | | |
| 30 | Phường Hòa Thắng (Trường MN Ninh Hà; Trường TH Ninh Giang; Trường TH Ninh Phú; Trường TH Ninh Hà; Trường THCS Đào Duy Từ) | | | | | | | | 41.500 | 41.500 | | | | | | | | | |
| 31 | Phường Nam Nha Trang (Trường TH Phước Long 2; Trường TH Vinh Thái; Trường TH Phước Đồng; Trường THCS Cao Bá Quát; Trường THCS Lam Sơn; Trường THCS Trần Hưng Đạo) | | | | | | | | 76.000 | 76.000 | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 32 | Phường Cam Ranh (Trường MN Cam Phú; Trường TH Cam Phú; Trường TH Cam Lộc 1; Trường TH Cam Lộc 2; Trường THCS Trần Phú; Trường THCS Lê Hồng Phong) | | | | | | | | | 74.000 | 74.000 | | | | | | | | |
| 33 | Phường Cam Linh (Trường MN Cam Linh; Trường TH Cam Thuận; Trường TH Cam Lợi) | | | | | | | | | 33.500 | 33.500 | | | | | | | | |
| 34 | Phường Đông Hải (Trường TH Đông Hải; Trường THCS Trần Phú) | | | | | | | | | 9.000 | 9.000 | | | | | | | | |
| 35 | Phường Bảo An (Trường TH Bảo An 1 ; Trường THCS Thành Hải; Trường THCS Lê Văn Tám) | | | | | | | | | 85.000 | 85.000 | | | | | | | | |
| 36 | Xã Vạn Thắng (Trường TH Vạn Thắng; Trường TH Vạn Bình; Trường TH&THCS Nguyễn Bình Khiêm; Trường THCS Trần Phú) | | | | | | | | | 24.500 | 24.500 | | | | | | | | |
| 37 | Xã Tu Bông (Trường TH Vạn khánh; Trường THCS Nguyễn Trung Trực; Trường THCS Nguyễn Huệ) | | | | | | | | | 12.500 | 12.500 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| 38 | Xã Thuận Nam (Trường MG Phước Nam; Trường MN Quán Thê; Trường MG Phước Ninh; Trường TH Vụ Bôn; Trường TH Hiếu Thiện; Trường TH Nho Lâm; Trường TH&THCS Nguyễn Bình Khiêm) | | | | | | | | | 56.000 | 56.000 | | | | | | | | |
| 39 | Xã Tân Định (Trường MN Ninh Quang; Trường MN Ninh Xuân; Trường TH số 2 Ninh Xuân; Trường THCS Lý Thường Kiệt) | | | | | | | | | 7.500 | 7.500 | | | | | | | | |
| 40 | Xã Suối Hiệp (Trường MN Suối Tiên; Trường MN Bình Lộc (CS1); Trường MN Bình Lộc (CS2); Trường MN Suối Hiệp; Trường TH Bình Lộc (CS1); Trường TH Bình Lộc (CS2); Trường THCS Ngô Quyền) | | | | | | | | | 55.000 | 55.000 | | | | | | | | |
| 41 | Xã Trung Khánh Vĩnh (Trường MN Hòa Mỹ; Trường MN Hoa Phượng; Trường THCS Chu Văn An; Trường TH Khánh Trung) | | | | | | | | | 11.500 | 11.500 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| 42 | Xã Phước Hậu (Trường MG Phước Vinh; Trường MG Phước Sơn; Trường MG Phước Hậu; Trường TH Phước Thiện; Trường TH Phước An; Trường TH Liên Sơn 2; Trường THCS Phan Bội Châu; Trường TH&THCS Phước Vinh) | | | | | | | | 70.000 | 70.000 | | | | | | | | |
| 43 | Xã Ninh Sơn (Trường TH Quảng Sơn A; Trường THCS Quang Trung, THCS Nguyễn Trường Tộ, TH Tân Sơn B; Nâng cấp hệ thống PCCC 6 Trường; Sửa chữa các Trường trên địa bàn xã) | | | | | | | | 42.000 | 42.000 | | | | | | | | |
| 44 | Xã Nam Khánh Vĩnh (Trường MN Anh Đào; Trường MN Hoa Hồng; Trường MN Hương Dương; Trường TH&THCS Cầu Bà; Trường THCS Lê Văn Tám; Trường TH Sơn Thái; Trường TH Liên Sang) | | | | | | | | 35.000 | 35.000 | | | | | | | | |
| 45 | Xã Khánh Sơn (Trường MN Vành Khuyên; Trường MN 1.6; Trường MN Sơn Ca; Trường TH Sơn Bình; Trường TH Sơn Hiệp; Trường TH thị trấn Tô Hạp; Trường THCS Sơn Bình) | | | | | | | | 31.000 | 31.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) | |
| 46 | Xã Diên Thọ (Trường THCS Nguyễn Huệ; Trường TH&THCS Diên Tân; Trường MN Diên Thọ; Trường MN Diên Tân; Trường TH Diên Thọ; Trường TH Diên Phước; Trường MN Diên Phước; | | | | | | | | | 88.500 | 88.500 | | | | | | | | |
| 47 | Xã Bắc Ái Đông (Các Trường trên địa bàn xã) | | | | | | | | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 48 | Xã Cam Hiệp (Trường MG Hòa Mi; Trường TH Sơn Tân) | | | | | | | | | 4.500 | 4.500 | | | | | | | | |
| 49 | Xã Phước Dinh (Trường TH Sơn Hải; Trường TH Từ Thiện; Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai; Trường THCS Nguyễn Tiệm) | | | | | | | | | 38.500 | 38.500 | | | | | | | | |
| 50 | Xã Thuận Bắc (Trường THCS Bùi Thị Xuân; Trường THCS Cao Bá Quát; Trường TH Lợi Hải; Trường TH Bà Râu; Trường MG Lợi Hải; Trường PT DTNT - THCS Thuận Bắc; Trường TH Gò Sạn; Trường TH Mỹ Nhơn; Trường MG Bắc Phong; | | | | | | | | | 120.500 | 120.500 | | | | | | | | |
| 51 | Xã Công Hải (Các Trường trên địa bàn xã) | | | | | | | | | 40.000 | 40.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|--------------------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 52 | Phường Ninh Chữ (Trường MG Khánh Hải ; Trường MG Vân Hải ; Trường TH Khánh Dư ; Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh) | | | | | | | | | 48.000 | 48.000 | | | | | | | | |
| 53 | Phường Ninh Hòa (Trường MN Ninh Đông; Trường MN 2/9 ; Trường MN 1/5; Trường TH số 1 Ninh Hiệp ; Trường TH Ninh Đa ; Trường TH số 3 Ninh Hiệp; Trường THCS Trần Quốc Tuấn; Trường THCS Chu Văn An ; Trường THCS Đinh Tiên Hoàng ; Trường THCS Hùng Vương) | | | | | | | | | 50.000 | 50.000 | | | | | | | | |
| VI | Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chuyển đổi số | | | | | | | | | 1.784.998 | 1.784.998 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| a | Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | | 44.998 | 44.998 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung tỉnh Khánh Hòa | | | 2023-2025 | 43/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 | | 30.000 | 30.000 | | 0 | 30.000 | 30.000 | | | | | | | |
| 2 | Xây dựng ứng dụng tương tác phục vụ người dân tỉnh Khánh Hòa | Sở Khoa học và Công nghệ | | 2024-2026 | 151/NQ-HĐND ngày 02/12/2024 | | 14.998 | 14.998 | | 0 | 14.998 | 14.998 | | | | | | | |
| b | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | | 1.740.000 | 1.740.000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|--------------------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa | Sở Khoa học và Công nghệ | | | | | 450.000 | 450.000 | | 450.000 | 450.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Đầu tư bổ sung hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ triển khai Đề án phát triển ứng dụng về dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa | Sở Khoa học và Công nghệ | | | | | 14.999 | 14.999 | | 14.999 | 14.999 | | | | | | | | | |
| 3 | Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung ngành y tế | Sở Y tế | | | | | 30.000 | 30.000 | | 30.000 | 30.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng tỉnh Khánh Hòa | Sở Tư pháp | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính | Sở Tư pháp | | | | | 4.938 | 4.938 | | 4.938 | 4.938 | | | | | | | | | |
| 6 | Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác điều hành của Công an tỉnh | Công an tỉnh | | | | | 60.000 | 60.000 | | 60.000 | 60.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Trung tâm giám sát và tác chiến an ninh mạng - Công an tỉnh Khánh Hòa | Công an tỉnh | | | | | 55.000 | 55.000 | | 55.000 | 55.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Trung tâm giám sát và tác chiến an ninh mạng - Công an tỉnh Khánh Hòa (Giai đoạn 2) | Công an tỉnh | | | | | 150.000 | 150.000 | | 150.000 | 150.000 | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|--|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Đầu tư hệ thống EDR Endpoint giám sát, phát hiện và phản ứng với các hành vi mất an toàn, an ninh mạng trên các thiết bị đầu cuối của CBCC các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa | Công an tỉnh | | | | | 59.000 | 59.000 | | 59.000 | 59.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Mua sắm bản quyền, triển khai giải pháp DLP Endpoint (Data Loss Prevention) bảo vệ dữ liệu nhạy cảm trên thiết bị đầu cuối của CBCC các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa | Công an tỉnh | | | | | 74.000 | 74.000 | | 74.000 | 74.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Xây dựng Hệ thống dữ liệu kinh tế tỉnh Khánh Hòa (Giai đoạn 1) | Sở Tài Chính | | | | | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | 15.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Xây dựng Hệ thống dữ liệu kinh tế tỉnh Khánh Hòa (Giai đoạn 2) | Sở Tài Chính | | | | | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | 15.000 | | | | | | | | | |
| 13 | Trang bị hệ thống camera giám sát xử lý vi phạm giao thông trên các tuyến quốc lộ | Công an tỉnh | | | | | 246.740 | 246.740 | | 246.740 | 246.740 | | | | | | | | | |
| 14 | Trang bị hệ thống camera giám sát xử lý vi phạm giao thông trên các tuyến quốc lộ (Giai đoạn 2) | Công an tỉnh | | | | | 200.000 | 200.000 | | 200.000 | 200.000 | | | | | | | | | |
| 15 | Chuyển đổi số của Báo và phát thanh, truyền hình Khánh Hòa | Báo và phát thanh, truyền hình Khánh Hòa | | | | | 99.996 | 99.996 | | 99.996 | 99.996 | | | | | | | | | |
| 16 | Phim trường đa năng | Báo và phát thanh, truyền hình Khánh Hòa | | | | | 39.000 | 39.000 | | 39.000 | 39.000 | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|------------|---|---|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|----------------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 17 | Dự án Triển khai bệnh án điện tử tại các cơ sở khám chữa bệnh (bệnh viện, trung tâm y tế khu vực, trạm y tế) | Sở Y tế | | | | | 160.000 | 160.000 | | 160.000 | 160.000 | | | | | | | | |
| 18 | Đầu tư và phát triển Thư viện tỉnh theo mô hình thư viện số và thư viện tự động hóa | Thư viện tỉnh (Số VH TTDL tỉnh Khánh Hòa) | | | | | 20.955 | 20.955 | | 20.955 | 20.955 | | | | | | | | |
| 19 | Dự án Công nghệ thông tin tăng cường chuyển đổi số phục vụ giảng dạy và công tác quản lý Trường Đại học Khánh Hòa. | Trường Đại học Khánh Hòa | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 20 | Chưa phân bổ | | | | | | | | | 5.372 | 5.372 | | | | | | | | |
| VII | Y tế, dân số và gia đình | | | | | | | | | 8.639.000 | 8.439.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 200.000 | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 4.839.000 | 4.639.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 200.000 | | |
| 1 | Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ | | | 2025-2030 | 29/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 | | 4.450.000 | 4.450.000 | | 4.449.000 | 4.249.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 200.000 | | |
| - | Dự án thành phần 1: Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ | Trung tâm Phát triển quỹ đất Khánh Hòa | | | 29/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 | | 200.000 | 200.000 | 430 | 199.000 | 199.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | |
|-------------|---|--------------------------|-----------------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---|--|------------------|--------------------|--|----------|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bội chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| - | Dự án thành phần 2: Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện khu vực duyên hải Nam Trung Bộ | Ban QLDA Phát triển tỉnh | | | 29/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 | | 4.250.000 | 4.250.000 | | 4.642 | 4.250.000 | 4.050.000 | | | | | | 200.000 | |
| 2 | Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng | Sở Y tế | Nha Trang | 2024-2027 | 27/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 | 1940/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | 400.000 | 400.000 | | 5.000 | 390.000 | 390.000 | | | | | | | |
| b | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | | | 3.800.000 | 3.800.000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở khám, chữa bệnh, y tế dự phòng | | | | | | 800.000 | 800.000 | | | 800.000 | 800.000 | | | | | | | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý chất thải rắn y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn toàn tỉnh | | | | | | 200.000 | 200.000 | | | 200.000 | 200.000 | | | | | | | |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng, sửa chữa các Bệnh viện chuyên khoa, đa khoa | | | | | | 2.000.000 | 2.000.000 | | | 2.000.000 | 2.000.000 | | | | | | | |
| 4 | Nâng cấp, mở rộng, sửa chữa các Trung tâm y tế, trạm y tế | | | | | | 800.000 | 800.000 | | | 800.000 | 800.000 | | | | | | | |
| VIII | Giao thông | | | | | | | | | | 56.889.710 | 12.232.262 | 3.486.491 | 41.030.957 | 0 | 0 | 140.000 | 0 | |
| a | Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | | | 9.719.295 | 7.659.247 | 601.091 | 1.458.957 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh | | Diên Khánh, Nha Trang | 2023-2027 | 06/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 | | 1.496.435 | 1.096.435 | 400.000 | | 1.095.660 | 745.660 | 350.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---|---|-----------------------------|-------------------------|--|---|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|--------------------|--|---------|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bội chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| - | Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | Diên Khánh, Nha Trang | 2023-2027 | 06/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 | 1984/QĐ-UBND ngày 30/7/2024; 3049/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 | 1.316.374 | 916.374 | 400.000 | 357.697 | 958.677 | 608.677 | 350.000 | | | | | | |
| - | Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua thành phố Nha Trang phục vụ dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh | Trung tâm PTQĐ tỉnh | Nha Trang | | 06/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 | | 4.570 | 4.570 | | 0 | 4.570 | 4.570 | | | | | | | |
| - | Dự án thành phần 3: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua huyện Diên Khánh phục vụ dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh | Trung tâm PTQĐ tỉnh | Diên Khánh | | 06/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 | | 132.413 | 132.413 | | 0 | 132.413 | 132.413 | | | | | | | |
| 2 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.652B và ĐT.652D (đoạn từ đường ĐT.652 đến Quốc lộ 26B) | BQL KKT và KCN tỉnh Khánh Hòa (tên cũ: BQL KKT Văn Phong) | Ninh Hòa | 2023-2026 | 80/NQ-HĐND ngày 28/7/2021 | 182/QĐ-KKT ngày 31/10/2022; 374/QĐ-KKT ngày 15/10/2024 | 816.173 | 416.173 | 400.000 | 274.776 | 541.397 | 290.306 | 251.091 | | | | | | |
| 3 | Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật giai đoạn 1 | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | Ninh Hòa | 2022-2026 | 58/2022/QH15 ngày 16/6/2022 | 611/QĐ-UBND ngày 17/3/2023; 756/QĐ-UBND ngày 03/4/2023; 523/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 | 5.333.307 | 303.350 | 5.029.957 | 4.024.350 | 1.308.957 | | 1.308.957 | | | | | | |
| 4 | Đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hòa - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh | 2023-2027 | 92/2023/QH15 ngày 20/6/2023 | | 1.930.000 | 930.000 | 1.000.000 | | 949.418 | 799.418 | 150.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---|--|-----------------------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Dự án thành phần xây lắp thuộc Dự án đường giao thông từ QL 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hoà - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh | 2023-2027 | 92/2023/QH15 ngày 20/6/2023 | 446/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 | 1.809.107 | 809.107 | 1.000.000 | 861.411 | 940.000 | 790.000 | | 150.000 | | | | | |
| - | Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ tái định cư thuộc Dự án đường giao thông từ QL 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hoà - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh | 2024-2025 | 92/2023/QH15 ngày 20/6/2023 | 1864/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 | 120.399 | 120.399 | | 110.981 | 9.418 | 9.418 | | | | | | | |
| 5 | Xây dựng mới thay thế 03 cầu: Thác Ngựa, Sông Giang, Sông Chò trên tuyến Tỉnh lộ 8B, huyện Khánh Vĩnh | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | Khánh Vĩnh | 2023-2025 | 28/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 | 1767/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 | 292.941 | 292.941 | | 173.500 | 119.441 | 119.441 | | | | | | | |
| 6 | Nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 26B, tỉnh Khánh Hòa | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | Thị xã Ninh Hòa | 2024-2025 | 45/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 | 1049/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 | 865.474 | 865.474 | | 860.882 | 4.592 | 4.592 | | | | | | | |
| 7 | Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2) | | Vạn Ninh và Ninh Hòa | 2023-2027 | 29/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 | | 875.749 | 875.749 | | | 825.431 | 825.431 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2) | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | Vạn Ninh và Ninh Hòa | 2023-2027 | 29/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 | | 605.800 | 605.800 | | 0 | 605.800 | 605.800 | | | | | | | |
| - | Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua huyện Vạn Ninh phục vụ Dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2) | Trung tâm PTQĐ tỉnh | Vạn Ninh | 2024-2025 | 29/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 | 151/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 | 85.402 | 85.402 | | 50.318 | 35.084 | 35.084 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|--|--|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| - | Dự án thành phần 3: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua thị xã Ninh Hòa phục vụ Dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2) | Trung tâm PTQĐ tỉnh | Ninh Hòa | 2023-2027 | 29/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 | | 184.547 | 184.547 | | 0 | 184.547 | 184.547 | | | | | | | |
| 8 | Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 1A - ĐT652B (Quốc lộ 1 đến vòng xoay Ninh Diêm) | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | Thị xã Ninh Hòa | 2024-2027 | 46/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 | 1167/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 | 559.408 | 559.408 | | 62.018 | 497.390 | 497.390 | | | | | | | |
| 9 | Đường Lê Duẩn - đoạn 3 (từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi (đường C1)) | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | CPhủ-CPNam-CPBắc | 2021-2025 | 47/NQ-HĐND ngày 21/12/2020; 62/NQ-HĐND ngày 09/11/2023 | 645/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1813/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 | 326.280 | 93.470 | 120.000 | 194.470 | 131.000 | 131.000 | | | | | | | |
| 10 | Đường Lê Duẩn - đoạn 4 (từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Công Trứ) và các phân đoạn kết nối: đường Trần Nguyên Hãn, đường Hoàng Văn Thụ, đường Quy hoạch số 35, phường Cam Phúc Bắc, Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | phường Cam Phúc Bắc, Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh | 2024-2028 | 104/NQ-HĐND ngày 28/8/2024 | | 541.322 | 541.322 | | 0 | 541.322 | 541.322 | | | | | | | |
| 11 | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Xiển | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | Nha Trang | 2024-2027 | 98/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 | | 586.474 | 586.474 | | 100 | 580.000 | 580.000 | | | | | | | |
| 12 | Đường giao thông kết nối Đập hạ lưu sông Dinh đến đường Hải Thượng Lãn Ông | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | Phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa | 2021-2025 | 81/NQ-HĐND 10/12/2020 2422/QĐ-UBND 29/12/2021 394/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 | 2422/QĐ-UBND 29/12/2021 271/QĐ-UBND 29/6/2025 | 147.024 | 147.024 | | 80.000 | 66.773 | 66.773 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|---|--|-------------------------|---|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Gia Tự | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | Phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa | 2025-2027 | 245/QĐ-UBND 23/4/2025 | 752/QĐ-UBND 08/6/2025 | 72.000 | 72.000 | | 45.000 | 26.700 | 26.700 | | | | | | | | |
| 14 | Cải tạo, nâng cấp đường Yên Ninh | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | Phường Đồng Hai và Phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa | 2025-2027 | 246/QĐ-UBND 23/4/2025 | 780/QĐ-UBND 12/6/2025 | 76.805 | 76.805 | | 49.000 | 27.505 | 27.505 | | | | | | | | |
| 15 | Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | Xã Ninh Sơn, Xã Tà Năng | 2022-2025 | 62/NQ-HĐND 10/12/2020, 10/NQ-HĐND 15/02/2024 | 2373/QĐ-UBND 22/12/2021 | 1.494.737 | 264.187 | 1.230.550 | 1.230.550 | 229.187 | 229.187 | | | | | | | | |
| 16 | Đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đến thị xã Ninh Hòa | | Ninh Hòa - Vạn Ninh | 2024-2027 | 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; 628/HĐND-VP ngày 08/11/2024 | | 2.031.016 | 1.431.016 | 600.000 | | 1.196.601 | 1.196.601 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| - | Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa | BQL KKT và KCN tỉnh Khánh Hòa (tên cũ: BQL KKT Vạn Phong) | Vạn Ninh và Ninh Hòa | 2024-2027 | 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; 628/HĐND-VP ngày 08/11/2024 | 1790/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 | 1.705.030 | 1.105.030 | 600.000 | 754.000 | 951.030 | 951.030 | | | | | | | | |
| - | Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua địa bàn huyện Vạn Ninh phục vụ dự án Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa | Trung tâm PTQĐ tỉnh | Vạn Ninh | 2024-2025 | 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; 628/HĐND-VP ngày 08/11/2024 | 2963/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 | 230.357 | 230.357 | | 80.404 | 149.953 | 149.953 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|---|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| - | Dự án thành phần 3: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua địa bàn thị xã Ninh Hòa phục vụ dự án Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa | Trung tâm PTQĐ tỉnh | Ninh Hòa | | 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; 628/HĐND-VP ngày 08/11/2024 | | 95.618 | 95.618 | | 0 | 95.618 | 95.618 | | | | | | | |
| 17 | Nâng cấp, mở rộng Cai tuyến Tỉnh lộ 1B (đoạn từ nút giao Quốc lộ 26B đến nút giao Tỉnh lộ 1) | BQL KKT và KCN tỉnh Khánh Hòa | Ninh Hòa | 2023-2026 | 70/NQ-HĐND ngày 11/10/2023 | 223/QĐ-KKT ngày 24/7/2024 | 538.591 | 538.591 | | 180.634 | 357.957 | 357.957 | | | | | | | |
| 18 | Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ Quốc lộ 1 đến cảng Hòn Khói (ĐT.651D và đoạn ĐT. 652B) | BQL KKT và KCN tỉnh Khánh Hòa | Ninh Hòa | 2024-2027 | 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 | 1676/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 | 690.509 | 690.509 | | 5.859 | 689.650 | 689.650 | | | | | | | |
| 19 | Đường giao thông ngoài Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong (giai đoạn 2) | BQL KKT và KCN tỉnh Khánh Hòa | xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh | 2024-2027 | 108/NQ-HĐND ngày 13/9/2024 | 1910/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | 147.370 | 147.370 | | 5.000 | 140.000 | 140.000 | | | | | | | |
| 20 | Tuyến đường T28 (giai đoạn 1) thuộc phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa | BQL KKT và KCN tỉnh Khánh Hòa | phường Đông Ninh Hòa | 2025-2027 | | | 126.340 | 126.340 | | 26 | 120.000 | 120.000 | | | | | | | |
| 21 | Đoạn tuyến đường đầu nối N1 (Khu công nghiệp Đốc Đá Trắng) vào Quốc lộ 1 | BQL KKT và KCN tỉnh Khánh Hòa | | 2025-2026 | | | 24.700 | 24.700 | | 19 | 24.500 | 24.500 | | | | | | | |
| 22 | Cầu qua sông Kim Bông | Ban QLDA Phát triển tỉnh | Nha Trang | 2021-2025 | 13/NQ-HĐND ngày 09/7/2019 | 2955/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3414/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 131.731 | 131.731 | | 39.917 | 91.814 | 91.814 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----------|---|-------------------|----------------------------|-------------------------|---|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------|---|--|------------------|--------------------|--|---------|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bội chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| 23 | Đường ĐX 1 (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Lê Lợi và đường từ đường quy hoạch Huỳnh Thúc Kháng đến đường Phan Bội Châu) và đường Hải Thượng Lãn Ông | UBND xã Vạn Ninh | thị trấn Vạn Giã | 2025-2026 | Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 17/3/2021 và 51/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 | 749/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 | 64.000 | | | 5.000 | 59.000 | 59.000 | | | | | | | |
| 24 | Đường Triệu Quang Phục, thị trấn Vạn Giã | UBND xã Vạn Ninh | thị trấn Vạn Giã | 2025-2026 | Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 và 52/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 | 735/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 | 33.543 | | | 2.000 | 31.000 | 31.000 | | | | | | | |
| 25 | Đường Trần Đường, thị trấn Vạn Giã | UBND xã Vạn Ninh | thị trấn Vạn Giã | 2025-2026 | Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 | 1711/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 | 27.919 | | | 14.415 | 13.000 | 13.000 | | | | | | | |
| 26 | Đường D1 (Tinh lộ 2-QL 27C) | UBND xã Diên Lạc | Diên Khánh | 2022-2025 | 34/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 | 251/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 | 130.258 | 20.000 | 73.516 | 93.516 | 36.000 | 36.000 | | | | | | | |
| 27 | Xây dựng mới cầu trên đường D6 (ngã 3 Kim Đồng - Lạc Long Quân) | UBND xã Khánh Sơn | thị trấn Tô Hạp, Khánh Sơn | 2024-2025 | 03/NQ-HĐND ngày 02/6/2020; 12/NQ-HĐND ngày 21/3/2024 | 1115/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 | 79.000 | 64.000 | | 64.000 | 15.000 | 15.000 | | | | | | | |
| b | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | | 47.170.415 | 4.573.015 | 2.885.400 | 39.572.000 | 0 | 0 | 140.000 | 0 | | |
| b1 | Cấp tỉnh quản lý | | | | | | | | | 44.325.000 | 1.727.600 | 2.885.400 | 39.572.000 | 0 | 0 | 140.000 | 0 | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|------------|---|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 1 | Dự án hạ tầng giao thông liên vùng kết nối từ Cảng biển tổng hợp Cà Ná lên các tỉnh khu vực Nam Tây Nguyên | | Xã Anh Dũng, xã Phước Hà, xã Cà Ná | | | | 3.000.000 | 114.600 | 2.885.400 | | 3.000.000 | 114.600 | 2.885.400 | | | | | | |
| 2 | Tuyến đường ven biển nối sân bay Cam Ranh với Ninh Thuận (nay được đổi tên thành Tuyến đường ven biển nối Cam Ranh đi Nam Khánh Hòa) | | Xã Ninh Hải | | | | 10.000.000 | 90.000 | 9.910.000 | | 10.000.000 | 90.000 | 9.910.000 | | | | | | |
| 3 | Tuyến đường động lực kết nối Cao tốc Bắc Nam - Sân bay Thành Sơn đến Khu du lịch Quốc gia Ninh Chữ | | Phường Đô Vinh, phường Ninh Chữ, xã Xuân Hải | | | | 1.300.000 | 90.000 | 1.210.000 | | 1.300.000 | 90.000 | 1.210.000 | | | | | | |
| 4 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường ven biển từ Cảng tổng hợp Cà Ná đến Nhà máy điện hạt nhân 1 | | Xã Cà Ná, xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa | | | | 750.000 | | 750.000 | | 750.000 | | 750.000 | | | | | | |
| 5 | Mở rộng tuyến đường ven biển từ QL1 tới Nhà máy điện hạt nhân số 2 | | Phường Bắc Cam Ranh, xã Nam Cam Ranh, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa | | | | 1.000.000 | | 1.000.000 | | 1.000.000 | | 1.000.000 | | | | | | |
| 6 | Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Thọ đến xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa (nay được đổi tên thành dự án Tuyến đường ven biển đoạn từ ĐT.651 đến xã Vạn Ninh) | | Vạn Ninh | | | | 5.399.618 | 19.618 | 5.380.000 | 1.000 | 5.380.000 | | 5.380.000 | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | | |
|-----|--|------------|--|-------------------------|--|--|-------------|---|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | | |
| 7 | Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Nha Trang - Đà Lạt theo phương thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng BOT | | Khánh Hòa, Lâm Đồng | | | | 25.055.000 | Khánh Hòa: 403.000 trđ; Lâm Đồng: 768.000 trđ | 15.115.000 | | 15.518.000 | 403.000 | | 15.115.000 | | | | | | |
| 8 | Dự án Đường Vành đai 3 (Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Võ Nguyên Giáp) | | Phường Nam Nha Trang | | | | 1.667.000 | | 107.000 | 1.560.000 | | 1.660.000 | 100.000 | | 1.560.000 | | | | | |
| 9 | Mở rộng đường QL27C từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao liên thông đường bộ cao tốc Bắc - Nam | | Diên Khánh | | | | 1.634.601 | | 4.601 | 1.630.000 | | 1.630.000 | | | 1.630.000 | | | | | |
| 10 | Đường D25 và kênh thoát lũ Vĩnh Trung | | Phường Tây Nha Trang và xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa | | | | 1.942.775 | | 2.775 | 1.940.000 | | 1.940.000 | | | 1.940.000 | | | | | |
| 11 | Đường kết nối di sản văn hóa Tháp Bà Ponagar - Am Chúa (giai đoạn 1) | | Nha Trang | | | | 877.890 | | 890 | 877.000 | | 877.000 | | | 877.000 | | | | | |
| 12 | Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp các đoạn tuyến còn lại của Quốc lộ 27 đoạn qua địa bàn xã Lâm Sơn, tỉnh Khánh Hòa | | Xã Lâm Sơn, tỉnh Khánh Hòa | | | | 200.000 | | | 200.000 | | 200.000 | | | 200.000 | | | | | |
| 13 | Dự án Cầu Phú Kiếng, xã Vĩnh Ngọc | | Phường Tây Nha Trang | | | | 599.837 | | 599.837 | | 590.000 | 590.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----------|--|----------------------|---------------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|----------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 14 | Dự án tuyến đường trục bắc - nam kết nối KCN Ninh Diêm và Ninh Thọ (đoạn từ ĐT.652c đến QL26b) | Phường Đông Ninh Hòa | | | | | 180.000 | 180.000 | | 180.000 | 180.000 | | | | | | | | |
| 15 | Dự án tuyến đường ngang kết nối giữa KCN Ninh Diêm 1 và 2 | Phường Đông Ninh Hòa | | | | | 300.000 | 300.000 | | 300.000 | 160.000 | | | | | 140.000 | | | |
| b2 | Hỗ trợ cấp xã | | | | | | | | | 2.845.415 | 2.845.415 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Đường giao thông liên xã Vạn Bình - Vạn Thắng | | Xã Vạn Thắng | | | | 162.000 | 162.000 | | 162.000 | 162.000 | | | | | | | | |
| 2 | Đường An Dương Vương - đoạn từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Du (đường D2) | | Phường Bắc Cam Ranh | | | | 64.000 | 64.000 | | 64.000 | 64.000 | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống giao thông trung tâm phường Hòa Thắng kết nối QL1A và trung tâm phường Ninh Hòa | | Phường Hòa Thắng | | | | 300.000 | 300.000 | | 300.000 | 300.000 | | | | | | | | |
| 4 | Đường Phan Bội Châu (đoạn tiếp giáp phường Cam Thuận đến đường quy hoạch Bà Triệu), phường Cam Phú | | Phường Cam Ranh | | | | 26.115 | 26.115 | | 26.115 | 26.115 | | | | | | | | |
| 5 | Đầu tư nâng cấp, sửa chữa đường Trần Nhân Tông | | Phường Phan Rang | | | | 8.000 | 8.000 | | 8.000 | 8.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|------------|----------------------------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 6 | Nâng cấp, mở rộng đường Đá Voi - Nông Phố, phường Ba Ngòi. | | Phường Ba Ngòi | | | | 97.000 | 97.000 | | 97.000 | 97.000 | | | | | | | | |
| 7 | Tuyến đường vào thôn Sơn Hải 2, xã Phước Dinh | | Phước Dinh | | | | 55.116 | 55.116 | | 55.000 | 55.000 | | | | | | | | |
| 8 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường An Long – Trại giồng | | xã Phước Dinh | | | | 300.000 | 300.000 | | 300.000 | 300.000 | | | | | | | | |
| 9 | Xây mới, mở rộng cầu Sông Lu (Cầu sắt cũ) và các hạng mục khác | | xã Phước Hà | | | | 47.000 | 47.000 | | 47.000 | 47.000 | | | | | | | | |
| 10 | Đường từ vòng xoay tỉnh lộ 1A giao với đường ĐT652B đến giáp biển | | Phường Đông Ninh Hòa | | | | 200.000 | 200.000 | | 200.000 | 200.000 | | | | | | | | |
| 11 | Tuyến đường dọc 02 bờ sông Dinh. | | Phường Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. | | | | 201.000 | 201.000 | | 200.000 | 200.000 | | | | | | | | |
| 12 | Nâng cấp, cải tạo đường Hà Huy Tập | | Phường Bảo An | | | | 22.200 | 22.200 | | 22.000 | 22.000 | | | | | | | | |
| 13 | Đường Quang Trung (Đoạn từ đường 2-8 đến đường Hoàng Quốc Việt) | | Thôn 2, Thôn 5, xã Khánh Vĩnh | | | | 150.000 | 150.000 | | 150.000 | 150.000 | | | | | | | | |
| 14 | Đường giao thông đi khu sản xuất vành đai phía nam xã Bắc Ái. | | xã Bắc Ái | | | | 250.000 | 250.000 | | 250.000 | 250.000 | | | | | | | | |
| 15 | Đường từ Tân Phú đi KCN Vạn Lương | | xã Vạn Ninh | | | | 220.000 | 220.000 | | 220.000 | 220.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|------------|--|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Trong đó: | | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Đường D2 nối dài đến khu công nghiệp Du Long, hạng mục: nền mặt đường, vỉa hè, thoát nước | | xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa | | | | 90.000 | 90.000 | | 90.000 | 90.000 | | | | | | | | | |
| 17 | Nâng cấp, mở rộng Cầu kết hợp đường đi khu sản xuất thôn 2 | | Xã Ninh Sơn | | | | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | 15.000 | | | | | | | | | |
| 18 | Cầu Đá Bàn | | Xã Bắc Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa | | | | 42.000 | 42.000 | | 42.000 | 42.000 | | | | | | | | | |
| 19 | Nâng cấp đường liên xã từ cầu Văn Định đến ngã 3 thôn Quang Cư | | xã Hòa Tri | | | | 19.000 | 19.000 | | 19.000 | 19.000 | | | | | | | | | |
| 20 | Đường từ Nhà Vương đến đường liên vùng | | Xã Diên Điện | | | | 90.000 | 90.000 | | 90.000 | 90.000 | | | | | | | | | |
| 21 | Trục giao thông kinh tế kết nối từ Khu Trung tâm xã đến Cảng Cà Ná (cũ) | | Lạc Sơn 1, Lạc Sơn 2, Lạc Sơn 3, Cà Ná | | | | 83.000 | 83.000 | | 83.000 | 83.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Cầu BTXM qua khu sản xuất độc Tuông. | | xã Bắc Ái Tây | | | | 20.900 | 20.900 | | 20.900 | 20.900 | | | | | | | | | |
| 23 | Xây dựng mới Cầu thôn Bạc Rây 1 (thay Cầu treo Bạc Rây 1) | | xã Bắc Ái Tây | | | | 25.000 | 25.000 | | 25.000 | 25.000 | | | | | | | | | |
| 24 | Xây dựng mới Cầu thôn Bạc Rây 2 (thay cầu treo Bạc Rây 2): | | xã Bắc Ái Tây | | | | 25.000 | 25.000 | | 25.000 | 25.000 | | | | | | | | | |
| 25 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 705 đi tỉnh lộ 708 | | Xã Mỹ Sơn | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|------------------------|---------------------------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 26 | Xây dựng cầu từ thôn Ú đi thôn Hà Dài | | Xã Anh Dũng | | | | 30.000 | 30.000 | | 30.000 | 30.000 | | | | | | | | |
| 27 | Xây dựng tuyến đường Liên Sơn 2 - Láng Thỏ | | Thôn Liên Sơn 2, xã Phước Hậu. | | | | 110.000 | 110.000 | | 110.000 | 110.000 | | | | | | | | |
| 28 | Nâng cấp tuyến đường liên xã Ma Trai - Nam Cam Ranh | | Thôn Ma Trai, xã Công Hải | | | | 19.904 | 19.904 | | 19.900 | 19.900 | | | | | | | | |
| 29 | Xây dựng Cầu qua Sông Lu, xã Ninh Phước | | Xã Ninh Phước | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 30 | Nâng cấp đường Mông Đức -Hữu Đức, xã Phước Hữu | | Thôn Mông Đức, xã Phước Hữu | | | | 14.500 | 14.500 | | 14.500 | 14.500 | | | | | | | | |
| 31 | Xây dựng mới các tuyến đường nối Yên Ninh - kè biển Đông Hải | | Phường Đông Hải, tỉnh Khánh Hòa | | | | 120.000 | 120.000 | | 120.000 | 120.000 | | | | | | | | |
| IX | Đề án tổng thể giảm nghèo của 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | | | 116.900 | 116.900 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 116.900 | 116.900 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xã Cầu Bà | UBND xã Nam Khánh Vĩnh | Xã Cầu Bà | 2024-2025 | 05/NQ-HĐND ngày 07/3/2024 | 901/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 | 115.975 | 115.975 | 90.100 | 25.875 | 25.875 | | | | | | | | |
| 2 | Kè bờ tả thị trấn Khánh Vĩnh (đoạn từ Cầu Sông Khế, tỉnh lộ 2 đến cầu Hoàng Quốc Việt) | UBND xã Khánh Vĩnh | Thị trấn Khánh Vĩnh | 2024-2025 | 06/NQ-HĐND ngày 07/3/2024 | 454/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 | 37.525 | 37.525 | 33.500 | 4.025 | 4.025 | | | | | | | | |
| 3 | Kè bảo vệ khu dân cư dọc sông Cầu xã Sông Cầu huyện Khánh Vĩnh | UBND xã Khánh Vĩnh | Xã Sông Cầu | 2024-2025 | 04/NQ-HĐND ngày 07/3/2024 | 486/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 | 42.000 | 42.000 | 39.000 | 3.000 | 3.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|------------------------|--|-------------------------|---|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 4 | Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Tô Hạp, đoạn qua xã Sơn Bình, Sơn Lâm, Thành Sơn | UBND Xã Tây Khánh Sơn | xã Sơn Bình, Sơn Lâm, Thành Sơn, Khánh Sơn | 2024-2025 | 02/NQ-HĐND ngày 27/02/2024 | 914/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 | 90.000 | 90.000 | | 81.000 | 9.000 | 9.000 | | | | | | | |
| 5 | Kè chống sạt lở bờ sông Tô Hạp đoạn qua xã Sơn Hiệp và Sơn Bình | UBND Xã Khánh Sơn | xã Sơn Hiệp và Sơn Bình, Khánh Sơn | 2024-2025 | 03/NQ-HĐND ngày 27/02/2024 | 915/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 | 60.000 | 60.000 | | 56.000 | 4.000 | 4.000 | | | | | | | |
| 6 | Đập dâng Suối Ta Bô xã Sơn Bình | UBND xã Khánh Sơn | xã Sơn Bình, Khánh Sơn | 2023-2025 | 33/NQ-HĐND ngày 09/10/2023; 20/NQ-HĐND ngày 29/5/2024 | 832/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 | 70.000 | 70.000 | | 9.500 | 60.500 | 60.500 | | | | | | | |
| 7 | Trường THCS Tô Hạp | UBND xã Khánh Sơn | Thị trấn Tô Hạp | 2024-2025 | 35/NQ-HĐND ngày 09/10/2023 | 4468/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 | 30.000 | 30.000 | | 27.200 | 2.800 | 2.800 | | | | | | | |
| 8 | Đập dâng Tô Hạp 1 | UBND xã Khánh Sơn | thị trấn Tô Hạp, Khánh Sơn | 2023-2025 | 34/NQ-HĐND ngày 09/10/2023 | 3663/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 | 50.000 | 50.000 | | 46.000 | 4.000 | 4.000 | | | | | | | |
| 9 | Kè chống sạt lở từ thôn Tả Nĩa đến đập Đầu Bò Thượng, xã Sơn Trung | UBND Xã Đông Khánh Sơn | Xã Sơn Trung | 2024-2025 | 04/NQ-HĐND ngày 27/02/2024 | 3963/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 | 30.000 | 30.000 | | 26.300 | 3.700 | 3.700 | | | | | | | |
| X | Bảo vệ môi trường (trong đó có bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững) | | | | | | | | | 1.624.319 | 1.624.319 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 1.624.319 | 1.624.319 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|--------------------------|---|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang | Ban QLDA Phát triển tỉnh | NT | 2018-2025 | 412/HĐND ngày 13/12/2017 | 3829/QĐ-UBND ngày 15/12/2017; 782/QĐ-UBND ngày 22/3/2018; 1996/QĐ-UBND ngày 19/7/2022; 3201/QĐ-UBND ngày 22/12/2023; 1550/QĐ-UBND ngày 13/6/2024; 3445/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 | 759.516 | 546.733 | 212.783 | 646.565 | 112.951 | 112.951 | | | | | | | |
| 2 | Hồ điều hòa khu vực phía Bắc thành phố Nha Trang | Ban QLDA Phát triển tỉnh | Nha Trang | 2022-2025 | 106/NQ-HĐND ngày 19/10/2021 | | 383.282 | 383.282 | | 0 | 380.000 | 380.000 | | | | | | | |
| 3 | Kè Sông Cái đoạn qua thôn Xuân Phong, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang (tên cũ: Kè Sông Cái (đoạn còn lại qua các xã Vĩnh Trung, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Phương)) | Ban QLDA Phát triển tỉnh | xã Vĩnh Trung, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Phương | 2025-2028 | 87/NQ-HĐND ngày 28/7/2021; 131/NQ-HĐND ngày 02/12/2024 | 1390/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 | 300.000 | | | 1.000 | 290.000 | 290.000 | | | | | | | |
| 4 | Kè chống sạt lở khu vực chân núi chùa Kỳ Viên, thành phố Nha Trang | Ban QLDA Phát triển tỉnh | TP Nha Trang | 2019-2025 | QĐ 1776; 05/7/2018 | QĐ 8732 19/10/2018 và các QĐ đ/c 711 13/02/2020; 37 13/01/2021; 1420 28/3/2023 | 14.965 | | | 261 | 14.000 | 14.000 | | | | | | | |
| 5 | Kè chống sạt lở suối Lương Hòa, thành phố Nha Trang | Ban QLDA Phát triển tỉnh | Xã Vĩnh Lương, TP Nha Trang | 2021-2025 | 26/NQ-HĐND ngày 30/7/2020 | QĐ 7441; 18/12/2020 và các QĐ đ/c 17034 04/11/2021; 6590 19/12/2022; 1041 29/02/2024 | 48.573 | | | 33.891 | 14.682 | 14.682 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | | |
|-----------|---|--|--|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------|---|--|------------------|-------------------|----------|--|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | | |
| 6 | Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc (giai đoạn II) | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | xã Vĩnh Thái, xã Phước Đông, Nha Trang | 2024-2027 | 110/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 | 118/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 | 600.000 | 600.000 | | 105.314 | 494.686 | 494.686 | | | | | | | | |
| 7 | Kè chống sạt lở bờ tả sông Suối Dầu, đoạn qua các thôn Tân Xương 2 và Suối Lau, xã Suối Cát | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông | Xã Suối Cát | 2024-2026 | 144/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 | 1047/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 | 70.000 | 70.000 | | 1.220 | 68.000 | 68.000 | | | | | | | | |
| 8 | Kè và đường dọc bờ nam sông Cái, đoạn qua xã Diên An, huyện Diên Khánh | UBND Xã Diên Khánh | Diên An | 2022-2025 | 13/NQ-HĐND ngày 15/5/2020; 16/NQ-HĐND ngày 07/4/2022 | 2447/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 | 325.000 | 100.000 | 70.000 | 71.167 | 250.000 | 250.000 | | | | | | | | |
| XI | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | | | | | | | | | | 5.329.628 | 3.849.819 | 1.479.809 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| <i>a</i> | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | | 398.339 | 398.339 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Sửa chữa, nâng cấp Hồ Đá Bàn | Ban QLDA ĐTXD CCT Nông nghiệp và Giao thông | Ninh Hòa | 2025-2028 | 124/NQ-HĐND ngày 06/11/2024 | | 400.000 | 400.000 | | 7.700 | 390.000 | 390.000 | | | | | | | | |
| 2 | Hồ sinh thái Kiên Kiên | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | Xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa | 2019-2025 | 05/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 | 1771/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 630/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 | 291.488 | 146.956 | 144.532 | 247.619 | 6.000 | 6.000 | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp Cảng cá Cà Ná | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa | Xã Cà Ná, tỉnh Khánh Hòa | 2022-2025 | 3382/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021 | 3382/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021 | 214.000 | 14.000 | 200.000 | 11.661 | 2.339 | 2.339 | | | | | | | | |
| <i>b</i> | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | | 4.931.289 | 3.451.480 | 1.479.809 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Hồ chứa nước Sông Cạn | Ban QLDA ĐTXD CCT Nông nghiệp và Giao thông | Cam Ranh | 2025-2028 | 758/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 | | 768.000 | 38.000 | 730.000 | 5.193 | 760.000 | 30.000 | 730.000 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|---|--|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|--|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) | |
| 2 | Hồ chứa nước Sông Bung | Ban QLDA ĐTXD CCT Nông nghiệp và Giao thông | Ninh Hòa | 2025-2028 | 759/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 | | 793.000 | 43.191 | 749.809 | 3.442 | 786.809 | 37.000 | 749.809 | | | | | | | |
| 3 | Xây dựng Kênh chuyên nước Tân Giang - Sông Biều | | xã Phước Hà, tỉnh Khánh Hòa | | | | 517.446 | 517.446 | | | 517.000 | 517.000 | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống kênh tưới hồ Sông Than | | xã Anh Dũng, xã Mỹ Sơn, xã Phước Hậu tỉnh Khánh Hòa | | | | 395.847 | 395.847 | | | 395.000 | 395.000 | | | | | | | | |
| 5 | Hồ Công Dinh | | Xã Tây Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa | | | | 218.000 | 218.000 | | | 210.000 | 210.000 | | | | | | | | |
| 6 | Nâng cấp, mở rộng cảng cá Hòn Rớ | | Phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | | | | 200.000 | 200.000 | | | 200.000 | 200.000 | | | | | | | | |
| 7 | Đầu tư hạ tầng cảng cá Mỹ Tân | | xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa | | | | 109.000 | 109.000 | | | 109.000 | 109.000 | | | | | | | | |
| 8 | Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2026 -2030 tại Ban quản lý rừng PHDN liên hồ Sông Sắt – Sông Trầu | | Lam phần quản lý của Ban quản lý rừng thuộc địa giới hành chính Xã Bắc Ái Đông, Bắc Ái, Công Hải | | | | 59.016 | 59.016 | | | 59.016 | 59.016 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|------------|--|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Giang - Thuận Nam đến năm 2030 | | thuộc lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Giang- Thuận Nam | | | | 50.070 | 50.070 | | 50.070 | 50.070 | | | | | | | | |
| 10 | Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2026 -2030 tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến | | Lâm phần quản lý của Công ty thuộc địa giới hành chính Xã Lâm | | | | 25.849 | 25.849 | | 25.849 | 25.849 | | | | | | | | |
| 11 | Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2026-2030 tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn | | Lâm phần quản lý của Công ty thuộc địa giới hành chính xã Lâm | | | | 22.200 | 22.200 | | 22.200 | 22.200 | | | | | | | | |
| 12 | Quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Krôngpha đến năm 2030 | | Thuộc lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ Krôngpha xã Suối Dầu, Xã Cam Hiệp, Xã Diên Lâm, Xã Diên Thọ, Xã Lâm | | | | 17.950 | 17.950 | | 17.900 | 17.900 | | | | | | | | |
| 13 | Bảo vệ và phát triển rừng Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà giai đoạn 2026-2030 | | Dầu, Xã Cam Hiệp, Xã Diên Lâm, Xã Diên Thọ, Xã Lâm | | | | 50.068 | 50.068 | | 50.068 | 50.068 | | | | | | | | |
| 14 | Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực lâm phần Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Trầm Hương giai đoạn 2026-2030 | | Lâm phần của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp | | | | 32.517 | 32.517 | | 32.517 | 32.517 | | | | | | | | |
| 15 | Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Nam Khánh Vĩnh giai đoạn 2026-2030 | | Khánh Vĩnh - Khánh Hòa | | | | 26.962 | 26.962 | | 26.962 | 26.962 | | | | | | | | |
| 16 | Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Cam Lâm – Cam Ranh – Khánh Sơn giai đoạn 2026 – 2030 | | Khu vực Cam Lâm – Cam Ranh – Khánh Sơn | | | | 14.120 | 14.120 | | 14.120 | 14.120 | | | | | | | | |

| STT | Dan mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|--------------|---|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|----------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 17 | Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Ninh Hòa - Vạn Ninh giai đoạn 2026 – 2030 | | Khu vực Ninh Hòa - Vạn Ninh | | | | 14.000 | 14.000 | | 14.000 | 14.000 | | | | | | | | |
| 18 | Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2026 -2030 tại Ban quản lý VQG Núi Chúa – Phước Bình | | Lâm phần quản lý của Ban quản lý VQG Núi Chúa - Phước Bình | | | | 67.778 | 67.778 | | 67.778 | 67.778 | | | | | | | | |
| 19 | Hệ thống cấp nước ngọt vùng nuôi trồng thủy sản xã Ninh Lộc | | Xã Nam Ninh Hòa | | | | 45.000 | 45.000 | | 43.000 | 43.000 | | | | | | | | |
| 20 | Đập dâng, hệ thống kênh, đường ống cấp nước cho khu tưới thị xã Ninh Hòa và khu tưới huyện Khánh Vĩnh | | Xã Trung Khánh Vĩnh, xã Tây Ninh Hoà, xã Nam Ninh Hoà và xã Tân | | | | 550.000 | 550.000 | | 530.000 | 530.000 | | | | | | | | |
| 21 | Dự phòng hỗ trợ các công trình cấp thiết khác | | | | | | | | | 1.000.000 | 1.000.000 | | | | | | | | |
| XII | Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội | | | | | | | | | 2.800.346 | 2.800.346 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| (1) | Công an tỉnh | | | | | | | | 0 | 1.635.500 | 1.635.500 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| a | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 1.178.500 | 1.178.500 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Nâng cấp hệ thống camera và thiết bị tại Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh | Công an tỉnh | Nha Trang | 2023-2025 | 83/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 | 640/QĐ-UBND ngày 08/8/2025 | 43.984 | 43.984 | 0 | 43.500 | 43.500 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | | |
|----------|--|--------------|-------------|-------------------------|--|--|--|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | | |
| 2 | Nhà nghỉ dưỡng 378 - Công an tỉnh Khánh Hòa | Công an tỉnh | Cam Lâm | | 6086/QĐ-BCA-H01 ngày 16/7/2025 | | 493.670 triệu đồng (trong đó: NS tỉnh hỗ trợ 250.000 triệu đồng) | 250.000 | | 50.000 | 200.000 | 200.000 | | | | | | | | |
| 3 | Công trình mặt | | | | | | | | | | 935.000 | 935.000 | | | | | | | | |
| b | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | | | 457.000 | 457.000 | | | | | | | | |
| 1 | Trụ sở làm việc Công an xã Vạn Thắng | | | | | | 20.000 | 20.000 | | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 2 | Trụ sở làm việc Công an xã Diên Lạc | | | | | | 20.000 | 20.000 | | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 3 | Trụ sở làm việc Công an xã Diên Lâm | | | | | | 20.000 | 20.000 | | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 4 | Trụ sở làm việc Công an xã Diên Thọ | | | | | | 20.000 | 20.000 | | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 5 | Trụ sở làm việc Công an xã Cam Hiệp | | | | | | 20.000 | 20.000 | | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 6 | Trụ sở làm việc Công an xã Cam An | | | | | | 20.000 | 20.000 | | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 7 | Trụ sở làm việc Công an xã Trung Khánh Vĩnh | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 8 | Trụ sở làm việc Công an xã Đông Khánh Sơn | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 9 | Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Công an xã Ninh Phước | | | | | | 10.000 | 10.000 | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | |
| 10 | Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Công an phường Đông Hải | | | | | | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | 15.000 | | | | | | | | |
| 11 | Trụ sở làm việc Công an xã Cà Ná | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 12 | Trụ sở làm việc Công an phường Đô Vinh | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 13 | Trụ sở làm việc Công an xã Ninh Hải | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 14 | Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Hải | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|---|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 15 | Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hải | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 16 | Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hà | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 17 | Trụ sở làm việc Công an xã Phước Định | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 18 | Trụ sở làm việc Công an xã Công Hải | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 19 | Trụ sở làm việc Công an xã Lâm Sơn | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 20 | Trụ sở làm việc Công an xã Anh Dũng | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 21 | Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Sơn | | | | | | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 22 | Mở rộng, nâng cấp Trụ sở làm việc Công an xã Bắc Ái | | | | | | 10.000 | 10.000 | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | |

| STT | Đanh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|----------|--|-------------------------|--------------------------------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 23 | Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Công an xã Bắc Ái Tây | | | | | | 10.000 | 10.000 | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | |
| 24 | Mở rộng, nâng cấp Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hữu | | | | | | 10.000 | 10.000 | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | |
| 25 | Mở rộng, nâng cấp Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hậu | | | | | | 10.000 | 10.000 | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | |
| 26 | Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Công an phường Phan Rang | | | | | | 12.000 | 12.000 | | 12.000 | 12.000 | | | | | | | | |
| (2) | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | | | | | | | | 0 | 995.088 | 995.088 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 425.088 | 425.088 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Xây dựng nơi ăn, nghỉ, kho, bến, bãi, khu vực neo đậu tàu thuyền cho Hải đội dân quân thường trực tỉnh Khánh Hòa | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh | 2024-2027 | 67/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 | 1325/QĐ-UBND ngày 22/5/2025 | 220.505 | 220.505 | | 30.000 | 190.000 | 190.000 | | | | | | | |
| 2 | Công trình mặt | | | | | | | | | 235.088 | 235.088 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| <i>b</i> | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 570.000 | 570.000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Dự án xây dựng Sở Chỉ huy thường xuyên Bộ CHQS tỉnh Khánh Hòa | | Phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | | | | 679.000 | 330.000 | 349.000 | | 330.000 | 330.000 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|----------|---|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|----------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 2 | Dự án Trụ sở làm việc ban CHQS và nhà ở dân quân thường trực xã, phường | | Xã, phường, thị trấn tỉnh Khánh Hòa | | | | 240.000 | 240.000 | | 240.000 | 240.000 | | | | | | | | |
| (3) | Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh | | | | | | | | | 169.758 | 169.758 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 40.758 | 40.758 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Đóng mới Xuồng tuần tra Đồn biên phòng Bích Đàm (PH388) | Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh | Nha Trang | 2023-2025 | 40/NQ-HĐND ngày 14/4/2021; 11/NQ-HĐND ngày 07/4/2022 | 1147/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 | 13.500 | 13.500 | 438 | 12.758 | 12.758 | | | | | | | | |
| 2 | Công trình mặt | | | | | | | | | 28.000 | 28.000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| <i>b</i> | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 129.000 | 129.000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Xây dựng Trạm KSBP Cầu Bông | | Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | | | | 12.000 | 12.000 | | 12.000 | 12.000 | | | | | | | | |
| 2 | Xây dựng Trạm KSBP Bình Ba | | Xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa | | | | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | 15.000 | | | | | | | | |
| 3 | Xây dựng Trạm KSBP Cù Hìn | | Xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | | | | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | 15.000 | | | | | | | | |
| 4 | Sửa chữa cải tạo Đồn BP Bích Đàm; Trạm KSBP Hòn Mun + Bích Đàm | | phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | | | | 18.000 | 18.000 | | 18.000 | 18.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|------|--|------------|--------------------------------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|----------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 5 | Sửa chữa, cải tạo doanh trại Đồn Cầu Bồng (372) | | Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | | | | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | 15.000 | | | | | | | | |
| 6 | Xây dựng nâng cấp Trạm KS Cửa khẩu cảng Cam Ranh | | Phường Cam Linh; tỉnh Khánh Hòa | | | | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | 15.000 | | | | | | | | |
| 7 | Sửa chữa, cải tạo các hạng mục nhà ở CBCS, nhà khách, nhà trực ban Đồn Biên phòng Thanh Hải và xây dựng mới Trạm Kiểm soát Biên phòng Mỹ Tân | | xã Vinh Hải, tỉnh Khánh Hòa | | | | 12.000 | 12.000 | | 12.000 | 12.000 | | | | | | | | |
| 8 | Xây dựng mới Nhà Ban Chỉ huy, nhà trực ban và mua sắm trang thiết bị cho Bến cập tàu Hải đội 2 | | Phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa | | | | 12.000 | 12.000 | | 12.000 | 12.000 | | | | | | | | |
| 9 | Sửa chữa, cải tạo doanh trại Đồn Biên phòng Đông Hải (412) | | Phường Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa | | | | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | 15.000 | | | | | | | | |
| XIII | Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | | | | 906.000 | 906.000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | 906.000 | 906.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| a | Cấp tỉnh quản lý | | | | | | | | | 704.000 | 704.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|------------|---|---------------------------------|--|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------|---|--|------------------|-------------------|----------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 1 | Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị - Công viên – Trung tâm hành chính | Ban QLDA Phát triển tỉnh | | 2025-2027 | 1660/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 | | 654.300 | 654.300 | | 600 | 650.000 | 650.000 | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống điện chiếu sáng trên tuyến Quốc lộ 1 (đoạn từ cầu Núi Đất (Km1422+568) đến khu du lịch Long Phú (Km1437+400), thị xã Ninh Hoà) | | Xã Tân Định, xã Nam Ninh Hoà và phường Hoà Thăng | | | | 24.063 | 24.063 | | | 24.000 | 24.000 | | | | | | | |
| 3 | Xử lý các nguồn ô nhiễm nước thải của hệ thống thoát nước trên địa bàn Nha Trang (Giai đoạn 1) | | Phường Tây Nha Trang, Bắc Nha Trang, Nam Nha Trang | | | | 30.515 | 30.515 | | | 30.000 | 30.000 | | | | | | | |
| b | Hỗ trợ cấp xã | | | | | | | | | | 202.000 | 202.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Nghĩa trang Bắc Vân Phong | | xã Tu Bồng | | | | 130.000 | 130.000 | | | 130.000 | 130.000 | | | | | | | |
| 2 | Cải tạo hệ thống thu gom nước thải các tuyến đường chính | | Phường Phan Rang | | | | 72.420 | 72.420 | | | 72.000 | 72.000 | | | | | | | |
| XIV | Văn hóa, thể thao | | | | | | | | | | 44.600 | 44.600 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | | 44.600 | 44.600 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Tu bổ di tích đình Đảnh Thạnh, xã Bình Lộc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Diên Khánh | 2024-2026 | 149/NQ-HĐND ngày 02/12/2024 | 1812/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | 3.500 | 3.500 | | 200 | 3.300 | 3.300 | | | | | | | |
| 2 | Tu bổ di tích Đình Tân Mỹ | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Vạn Ninh | 2024-2026 | 151/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 160/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 | | 3.900 | 3.900 | | 0 | 3.900 | 3.900 | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | | |
|-----|--|---------------------------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------|---|--|------------------|-------------------|----------|--|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | | |
| 3 | Tu bổ di tích đình Quảng Hội, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Vạn Ninh | 2024-2026 | 144/NQ-HĐND ngày 02/12/2024 | | 4.000 | 4.000 | | 200 | 3.800 | 3.800 | | | | | | | | |
| 4 | Tu bổ di tích đình Hiền Lương, xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Vạn Ninh | 2024-2026 | 145/NQ-HĐND ngày 02/12/2024 | | 4.000 | 4.000 | | 200 | 3.800 | 3.800 | | | | | | | | |
| 5 | Tu bổ di tích đình Bình Tân, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Nha Trang | 2024-2026 | 146/NQ-HĐND ngày 02/12/2024 | | 6.200 | 6.200 | | 200 | 6.000 | 6.000 | | | | | | | | |
| 6 | Tu bổ di tích đình Đồng Nhơn, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Nha Trang | 2024-2026 | 147/NQ-HĐND ngày 02/12/2024 | | 5.505 | 5.505 | | 200 | 5.300 | 5.300 | | | | | | | | |
| 7 | Tu bổ di tích đình Trường Thành, xã Diên Thanh, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Diên Khánh | 2024-2026 | 148/NQ-HĐND ngày 02/12/2024 | | 4.500 | 4.500 | | 200 | 4.300 | 4.300 | | | | | | | | |
| 8 | Tu bổ di tích đình Phước Tuy, xã Diên Phước, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Diên Khánh | 2024-2026 | 150/NQ-HĐND ngày 02/12/2024 | | 3.500 | 3.500 | | 200 | 3.300 | 3.300 | | | | | | | | |
| 9 | Tu bổ di tích đình Ngọc Hội, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Nha Trang | 2024-2026 | 159/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 | | 6.540 | 6.540 | | 200 | 6.300 | 6.300 | | | | | | | | |
| 10 | Tu bổ di tích đình Võ Cạnh | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Nha Trang | 2024-2025 | 161/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 | 502/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 | 4.800 | 4.800 | | 200 | 4.600 | 4.600 | | | | | | | | |
| XV | Quản lý nhà nước | | | | | | | | | | 2.993.000 | 2.993.000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| a | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | | 1.967.000 | 1.967.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-----|--|--------------------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| 1 | Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Khánh Hòa | | Nha Trang | 2024-2027 | 78/NQ-HĐND ngày 13/9/2024 | | 1.867.000 | 1.867.000 | | 1.850.000 | 1.850.000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Khánh Hòa | Ban QLDA Phát triển tỉnh | Nha Trang | | 78/NQ-HĐND ngày 13/9/2024 | | 1.654.624 | 1.654.624 | 5.348 | 1.640.000 | 1.640.000 | | | | | | | | |
| - | Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng phục vụ dự án xây dựng Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Khánh Hòa | Trung tâm PTQĐ tỉnh | Nha Trang | 2024-2027 | 78/NQ-HĐND ngày 13/9/2024 | 1418/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 | 212.376 | 212.376 | 2.000 | 210.000 | 210.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị 46 Trần Phú | Văn phòng UBND tỉnh | Nha Trang | 2024-2026 | 107/NQ-HĐND ngày 13/9/2024 | 392/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 | 74.569 | 74.569 | 23.452 | 52.000 | 52.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | | |
|------------|--|--------------------------|------------------------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------|---|--|------------------|-------------------|----------|--|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) | |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | | |
| 3 | Mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh | Ban QLDA Phát triển tỉnh | | 2025-2026 | 1549/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 | | 175.328 | 175.328 | | 100.500 | 65.000 | 65.000 | | | | | | | | |
| b | Dự án khởi công mới giai đoạn | | | | | | | | | | 1.026.000 | 1.026.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Xây dựng Trường Chính trị tỉnh đạt chuẩn | | P.Bảo An | | | | 26.000 | 26.000 | | | 26.000 | 26.000 | | | | | | | | |
| 2 | Chưa phân bổ | | | | | | | | | | 1.000.000 | 1.000.000 | | | | | | | | |
| XVI | Đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | 88.000 | 88.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | | | 88.000 | 88.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Nâng cấp, tôn tạo tổng thể Nghĩa trang liệt sĩ Hòn Dung | | Nghĩa trang liệt sĩ Hòn Dung | | | | 70.000 | 70.000 | | | 70.000 | 70.000 | | | | | | | | |
| 2 | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện 03 pha tại Nghĩa Trang Liệt sĩ Ninh Thuận | | | | | | 1.000 | 1.000 | | | 1.000 | 1.000 | | | | | | | | |
| 3 | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị tại Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc Người có công tỉnh Khánh Hoà | | | | | | 17.226 | 17.226 | | | 17.000 | 17.000 | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực | Chủ đầu tư | Địa điểm XD | Dự kiến thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 | Dự kiến trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | Ghi chú | | |
|-------|---|------------|-------------|-------------------------|--|--|-------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|--|------------------|-------------------|---------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | Nguồn vốn ứng trước kinh phí Nhà nước đầu tư hạ tầng KKT | Nguồn vốn TW (nguồn từ 70% số tăng thu NSTW) |
| | | | | | | | Vốn NS tỉnh | Vốn NSTW, ODA | | | | Vốn NSDP | Vốn TW hỗ trợ (theo số TB của Bộ Tài chính) | Vốn TW hỗ trợ (ngoài số TB của Bộ Tài chính) | Vốn ODA cấp phát | Nguồn bộ chi NSDP | | | |
| XVII | Trả nợ quyết toán | | | | | | | | | 100.000 | 100.000 | | | | | | | | |
| XVIII | Các nhiệm vụ, chính sách đầu tư công khác theo quy định | | | | | | | | | 6.180.800 | 6.180.800 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Hỗ trợ cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng (đối với các dự án đã ký hợp đồng vay giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030) | | | | | | | | | 45.000 | 45.000 | | | | | | | | |
| 2 | Vốn ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh | | | | | | | | | 600.000 | 600.000 | | | | | | | | |
| 3 | Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất của tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | | 5.535.800 | 5.535.800 | | | | | | | | |
| XIX | Nguồn chưa phân bổ | | | | | | | | | 2.429.657 | 2.429.657 | | | | | | | | |
| B | NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUẢN LÝ | | | | | | | | | 13.528.025 | 13.528.025 | | | | | | | | |